

Số: 94/2021/TT-BTC

Hà Nội, ngày 02 tháng 11 năm 2021

THÔNG TƯ

**Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng
phí đăng kiểm an toàn kỹ thuật tàu cá, kiểm định trang thiết bị nghề cá;
phí thẩm định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản;
phí thẩm định kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thủy sản;
lệ phí cấp giấy phép khai thác, hoạt động thủy sản**

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

Căn cứ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí đăng kiểm an toàn kỹ thuật tàu cá, kiểm định trang thiết bị nghề cá; phí thẩm định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản; phí thẩm định kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thủy sản; lệ phí cấp giấy phép khai thác, hoạt động thủy sản.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí đăng kiểm an toàn kỹ thuật tàu cá, kiểm định trang thiết bị nghề cá; phí thẩm định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản; phí thẩm định kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thủy sản (thẩm định cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá); lệ phí cấp giấy phép khai thác, hoạt động thủy sản.

2. Thông tư này áp dụng đối với người nộp, tổ chức thu và tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí đăng kiểm an toàn kỹ thuật tàu cá, kiểm định trang thiết bị nghề cá; phí thẩm định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản; phí thẩm định kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thủy sản (thẩm định cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá); lệ phí cấp giấy phép khai thác, hoạt động thủy sản.

Điều 2. Người nộp phí, lệ phí

1. Tổ chức, cá nhân thực hiện đăng kiểm an toàn kỹ thuật tàu cá, kiểm định trang thiết bị nghề cá thì phải nộp phí đăng kiểm an toàn kỹ thuật tàu cá, kiểm định trang thiết bị nghề cá; khi được thẩm định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản phải nộp phí thẩm định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản; khi được thẩm định cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá phải nộp phí thẩm định kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thủy sản theo quy định tại Thông tư này.

2. Tổ chức, cá nhân khi được cấp giấy phép khai thác, hoạt động thủy sản phải nộp lệ phí theo quy định tại Thông tư này.

Điều 3. Tổ chức thu phí, lệ phí

1. Các cơ sở đăng kiểm tàu cá công lập được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Tổng cục Thủy sản) cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá thu phí đăng kiểm an toàn kỹ thuật tàu cá, kiểm định trang thiết bị nghề cá.

2. Tổng cục Thủy sản thu phí thẩm định kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thủy sản (thẩm định cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá) và lệ phí cấp giấy phép hoạt động thủy sản cho tàu cá nước ngoài hoạt động thủy sản trong vùng biển Việt Nam.

3. Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh thu lệ phí cấp giấy phép khai thác thủy sản cho tàu cá Việt Nam.

4. Tổ chức quản lý cảng cá (đơn vị sự nghiệp công lập) thu phí thẩm định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản.

Điều 4. Mức thu phí, lệ phí

Mức thu phí đăng kiểm an toàn kỹ thuật tàu cá, kiểm định trang thiết bị nghề cá; phí thẩm định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản; phí thẩm định kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thủy sản (thẩm định cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá); lệ phí cấp giấy phép khai thác, hoạt động thủy sản thực hiện theo quy định tại Biểu phí, lệ phí ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 5. Kê khai, nộp phí, lệ phí

1. Chậm nhất là ngày 05 hàng tháng, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã

thu của tháng trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc nhà nước.

2. Tổ chức thu phí, lệ phí thực hiện kê khai, nộp số tiền phí, lệ phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo quy định tại Luật Quản lý thuế, Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

Điều 6. Quản lý phí, lệ phí

1. Tổ chức thu phí là đơn vị sự nghiệp công lập được trích 90% số tiền phí thu được để chi cho các nội dung quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí; nộp 10% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo chương, tiểu mục tương ứng của Mục lục ngân sách hiện hành.

2. Tổ chức thu phí là cơ quan nhà nước nộp toàn bộ số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước; nguồn chi phí trang trải cho thực hiện công việc và thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước. Trường hợp tổ chức thu phí là cơ quan nhà nước được khoán chi phí hoạt động từ nguồn thu phí theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP được trích lại 90% số tiền phí thu được để chi cho các nội dung quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP; nộp 10% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo chương, tiểu mục tương ứng của Mục lục ngân sách hiện hành.

3. Tổ chức thu lệ phí nộp 100% tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo chương, tiểu mục tương ứng của Mục lục ngân sách hiện hành. Nguồn chi phí trang trải cho việc thực hiện công việc và thu lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 17 tháng 12 năm 2021. Điểm 8 Mục II và Mục IV Biểu phí, lệ phí ban hành kèm theo Thông tư này áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

2. Thông tư này bãi bỏ:

a) Thông tư số 230/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí đăng kiểm an toàn kỹ thuật tàu cá, kiểm định trang thiết bị nghề cá; phí thẩm định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản; lệ phí cấp giấy phép khai thác, hoạt động thủy sản.

b) Thông tư số 118/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí

thẩm định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản; lệ phí cấp giấy phép khai thác, hoạt động thủy sản.

3. Trường hợp doanh nghiệp được phép cung cấp các dịch vụ quy định tại Biểu phí, lệ phí ban hành kèm theo Thông tư này thực hiện thu tiền theo quy định pháp luật về giá.

4. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí, lệ phí không quy định tại Thông tư này được thực hiện theo quy định tại Luật Phí và lệ phí, Nghị định số 120/2016/NĐ-CP; Luật Quản lý thuế, Nghị định số 126/2020/NĐ-CP, Thông tư số 303/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước.

5. Trong quá trình thực hiện, nếu các văn bản liên quan đề cập tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

6. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- UBND, Sở Tài chính, Cục Thuế, KBNN các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật (Bộ Tư pháp);
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, CST (CST5). (240b) *hws*

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Vũ Thị Mai

BIỂU PHÍ, LỆ PHÍ
(Ban hành kèm theo Thông tư số 94/2021/TT-BTC
ngày 02 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức thu
I	Lệ phí		
1	Lệ phí cấp giấy phép khai thác thủy sản cho tàu cá Việt Nam		
a	Cấp mới, cấp đổi giấy phép do đổi nội dung trong giấy phép	Đồng/lần	40.000
b	Cấp lại	Đồng/lần	20.000
2	Lệ phí cấp giấy phép hoạt động thủy sản đối với tàu cá nước ngoài		
a	Cấp mới, cấp đổi giấy phép do đổi nội dung trong giấy phép	USD/lần	200
b	Gia hạn hoặc cấp lại	USD/lần	100
II	Phí đăng kiểm an toàn kỹ thuật tàu cá, kiểm định trang thiết bị nghề cá		
1	Thẩm định thiết kế đóng mới, cải hoán, sửa chữa phục hồi tàu cá	Đồng	5% giá thiết kế
2	Giám sát kỹ thuật đóng mới (kể cả các phương tiện chưa được cơ quan đăng kiểm kiểm tra - kiểm tra lần đầu)	Đồng	C là giá trị đóng mới
a	Giá đóng mới trên 100.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng	Đồng	$910.000 + (C - 100.000.000) \times 0,007$
b	Giá đóng mới trên 300.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng	Đồng	$2.310.000 + (C - 300.000.000) \times 0,006$
c	Giá đóng mới trên 1.000.000.000 đồng đến 2.000.000.000 đồng	Đồng	$6.510.000 + (C - 1.000.000.000) \times 0,005$
d	Giá đóng mới trên 2.000.000.000 đồng	Đồng	$11.510.000 + (C - 2.000.000.000) \times 0,004$
3	Giám sát kỹ thuật cải hoán, sửa chữa phục hồi		C là giá trị cải hoán, sửa chữa phục hồi
a	Giá cải hoán, sửa chữa phục hồi đến 15.000.000 đồng	Đồng	300.000
b	Giá cải hoán, sửa chữa phục hồi trên 15.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng	Đồng	$300.000 + (C - 15.000.000) \times 0,016$

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức thu
c	Giá cải hoán, sửa chữa phục hồi trên 50.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng	Đồng	860.000 + (C-50.000.000) x 0,012
d	Giá cải hoán, sửa chữa phục hồi trên 150.000.000 đồng đến 350.000.000 đồng	Đồng	2.060.000 + (C-150.000.000) x 0,009
đ	Giá cải hoán, sửa chữa phục hồi trên 350.000.000 đồng đến 700.000.000 đồng	Đồng	3.860.000 + (C-350.000.000) x 0,007
e	Giá cải hoán, sửa chữa phục hồi trên 700.000.000 đồng đến 1.200.000.000 đồng	Đồng	6.310.000 + (C-700.000.000) x 0.005
g	Giá cải hoán, sửa chữa phục hồi trên 1.200.000.000 đồng đến 2.500.000.000 đồng	Đồng	8.810.000 + (C-1.200.000.000) x 0,003
h	Giá cải hoán, sửa chữa phục hồi trên 2.500.000.000 đồng	Đồng	12.710.000 + (C-2.500.000.000) x 0,001
4	Kiểm tra bất thường, tai nạn	Đồng/lần/tàu	Bảng mức thu phí kiểm tra hàng năm
5	Kiểm tra an toàn kỹ thuật tàu cá và các trang thiết bị trên tàu cá hàng năm		
a	Kiểm tra phần vỏ tàu tính theo dung tích (GT)	Đồng/GT	2.000
b	Kiểm tra phần máy tàu (Tổng công suất máy chính + máy phụ (KW))	Đồng/KW	1.360
c	Thiết bị hàng hải	Đồng/lần/hệ thống	75.000
d	Thiết bị vô tuyến điện	Đồng/lần/hệ thống	75.000
đ	Phương tiện tín hiệu	Đồng/lần/hệ thống	37.000
e	Phương tiện cứu sinh	Đồng/lần/hệ thống	75.000
g	Trang thiết bị nghề cá	Đồng/lần/hệ thống	130.000
h	Các trang thiết bị đòi hỏi nghiêm ngặt về an toàn được trang bị trên tàu cá		
	- Bình chịu áp lực:		
	Dung tích bình chịu áp lực, $V \leq 0,3 \text{ m}^3$	Đồng/lần	75.000
	Dung tích bình chịu áp lực, $V > 0,3$ đến 1 m^3	Đồng/lần	150.000
	- Các thiết bị lạnh:		
	Dưới 30.000 kcal/h	Đồng/hệ thống	1.050.000
	Từ 30.000 kcal/h đến 50.000 kcal/h	Đồng/hệ thống	1.500.000
	Trên 50.000 kcal/h đến 100.000 kcal/h	Đồng/hệ thống	2.250.000

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức thu
6	Kiểm tra an toàn kỹ thuật tàu cá và các trang thiết bị trên tàu cá: Kiểm tra định kỳ		
a	Kiểm tra phần vỏ tàu tính theo dung tích	Đồng/GT	5.000
b	Kiểm tra phần hệ động lực và trang thiết bị buồng máy	Đồng/KW	4.080
c	Thiết bị hàng hải	Đồng/lần/hệ thống	135.000
d	Thiết bị vô tuyến điện	Đồng/lần/hệ thống	187.000
đ	Phương tiện tín hiệu	Đồng/lần/hệ thống	45.000
e	Phương tiện cứu sinh	Đồng/lần/hệ thống	135.000
g	Trang thiết bị nghề cá	Đồng/lần/hệ thống	150.000
h	Trang thiết bị đòi hỏi nghiêm ngặt về an toàn		
	- Bình chịu áp lực:		
	Dung tích bình chịu áp lực, $V \leq 0,3 \text{ m}^3$	Đồng/lần	105.000
	Dung tích bình chịu áp lực, $V > 0,3$ đến 1 m^3	Đồng/lần	225.000
	- Các thiết bị lạnh:		
	Dưới 30.000 kcal/h	Đồng/hệ thống	1.500.000
	Từ 30.000 kcal/h đến 50.000 kcal/h	Đồng/hệ thống	2.250.000
	Trên 50.000 kcal/h đến 100.000 kcal/h	Đồng/hệ thống	3.000.000
7	Kiểm tra phao cứu sinh (áp dụng cho cơ sở sản xuất phao - tính theo mẫu kiểm tra)		
a	Dụng cụ nổi cứu sinh	Đồng/lần/mẫu	3.000.000
b	Phao tròn; phao áo	Đồng/lần/mẫu	1.500.000
8	Kiểm tra an toàn kỹ thuật tàu cá và các trang thiết bị trên tàu cá trung gian (trên đà)		
a	Kiểm tra phần thân vỏ tàu tính theo dung tích	Đồng/GT	3.500
b	Kiểm tra phần máy tàu (Tổng công suất máy chính + máy phụ)	Đồng/KW	2.720
c	Thiết bị hàng hải	Đồng/lần/hệ thống	105.000
d	Thiết bị vô tuyến điện	Đồng/lần/hệ thống	131.000
đ	Phương tiện tín hiệu	Đồng/lần/hệ thống	41.000
e	Phương tiện cứu sinh	Đồng/lần/hệ thống	105.000
g	Trang thiết bị nghề cá	Đồng/lần/hệ thống	140.000
h	Các trang thiết bị đòi hỏi nghiêm ngặt về an toàn được trang bị trên tàu cá		
	- Bình chịu áp lực:		

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức thu
	Dung tích bình chịu áp lực, $V \leq 0,3 \text{ m}^3$	Đồng/lần	90.000
	Dung tích bình chịu áp lực, $V > 0,3$ đến 1 m^3	Đồng/lần	187.500
	- Các thiết bị lạnh:		
	Dưới 30.000 kcal/h	Đồng/hệ thống	1.275.000
	Từ 30.000 kcal/h đến 50.000 kcal/h	Đồng/hệ thống	1.875.000
	Trên 50.000 kcal/h đến 100.000 kcal/h	Đồng/hệ thống	2.625.000
III	Phí thẩm định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản	Đồng/lần	150.000 đồng + (số tấn thủy sản x 15.000 đồng/tấn). Tối đa 700.000 đồng/lần
IV	Phí thẩm định kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thủy sản (thẩm định cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá)	Đồng/lần	12.450.000

Ghi chú:

1. Mức thu phí kiểm định đối với thiết bị, phương tiện của tàu cá có chiều dài lớn nhất dưới 15 mét bằng 50% mức thu phí tương ứng quy định tại tiết c, d, đ, e điểm 5, tiết c, d, đ, e điểm 6 và tiết c, d, đ, e điểm 8 Mục II Biểu phí, lệ phí nêu trên.

2. Mức thu tại Mục IV Biểu phí, lệ phí nêu trên chưa bao gồm chi phí đi lại của đoàn kiểm tra thẩm định cấp giấy chứng nhận. Chi phí đi lại do tổ chức, cá nhân đề nghị thẩm định chi trả theo thực tế, phù hợp với quy định pháp luật.

3. Giá trị C quy định tại khoản 2 và khoản 3 Mục II Biểu phí, lệ phí là tổng chi phí (chi phí nhân công, giá vật tư, trang thiết bị, máy móc, lắp đặt trên tàu) đóng mới; cải hoán, sửa chữa phục hồi tàu cá được thể hiện trên Hợp đồng hoặc hóa đơn, chứng từ hợp pháp do chủ tàu cung cấp. Trường hợp tổng chi phí do chủ tàu cung cấp thấp hơn giá đóng mới; cải hoán, sửa chữa phục hồi tàu cá do Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phê duyệt (nếu có) thì áp dụng theo giá do Ủy ban nhân dân quyết định làm căn cứ tính và thu phí./.